

# **Lý thuyết kinh tế vĩ mô kể từ Keynes và những hàm ý cho tâm nhìn chính sách ở Việt Nam<sup>1</sup>**

*TS. Nguyễn Đức Thành<sup>2</sup>*

## **Tóm tắt**

Bài viết này tóm lược sự phát triển nội dung tư tưởng chính của các trường phái Kinh tế vĩ mô kể từ Keynes tới nay, lồng trong bối cảnh kinh tế-xã hội mà các tư tưởng đó hình thành. Các nhóm tư tưởng bao gồm: (1) Tư tưởng của John Maynard Keynes, (2) trường phái Hậu Keynes (Post Keynesian), (3) Trường phái Tổng hợp Tân cổ điển-Keynes, (4) Trường phái trọng tiền, (5) Trường phái Cổ điển mới, (6) trường phái Áo, (7) trường phái Keynes mới (New Keynesian), (8) trường phái trọng cung (supply-side), và (9) lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tân cổ điển. Bài viết thảo luận sự khác biệt giữa các tư tưởng và công cụ chính sách của các trường phái, với sự nhấn mạnh đến bối cảnh sử dụng chính sách. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra những gợi ý cho thực tiễn xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong hoàn cảnh hiện nay.

*Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.*

---

<sup>1</sup> Bài viết theo yêu cầu của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm đóng góp vào Hội thảo “Các lý thuyết kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của thế giới và những vấn đề rút ra cho Việt Nam” do Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức tại Tuần Châu, Quảng Ninh ngày 22-23/1/2010. Tác giả xin chân thành cảm ơn Giáo sư Trần Hải Hạc (Đại học Paris 13, Pháp) về những giảng giải chi tiết và quý giá về lý thuyết của Keynes trong cuộc trao đổi với tác giả vào tháng 2/2009. Tuy nhiên, nếu trong bài còn nhiều nhận thức thiếu sót, thì đó hoàn toàn là lỗi của tác giả.

<sup>2</sup> Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Trường Đại học Kinh tế (UEB), Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: [nguyen.ducthanh@vepr.org.vn](mailto:nguyen.ducthanh@vepr.org.vn)

## Mục lục

Mở đầu .....	3
Sự phát triển của các lý thuyết kinh tế vĩ mô kể từ Keynes.....	3
Những tiền đề trước Keynes.....	3
Tư tưởng của John Maynard Keynes .....	5
Trường phái Hậu Keynes (Post Keynesian).....	7
Sự tổng hợp Tân cổ điển-Keynes (Neo-Keynesianism).....	8
Trường phái Trọng tiền .....	8
Trường phái Cổ điển mới .....	10
Trường phái Áo .....	11
Trường phái Keynes Mới (New Keynesian) .....	12
Lý thuyết trọng cung (supply-side) .....	12
Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tâm cổ điển .....	13
Bản chất của các chính sách kinh tế vĩ mô .....	13
Một số lưu ý về chính sách vĩ mô ở Việt Nam .....	15
Tài liệu tham khảo .....	18

## **Mở đầu**

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn trải nghiệm những thách thức quan trọng nhất của cơ chế thị trường và toàn cầu hóa. Sau khi gia nhập WTO vào cuối năm 2006, độ mở của nền kinh tế đã tăng vọt từ mức 100% lên 150% chỉ trong vòng hai năm, luồng vốn gián tiếp và trực tiếp chảy vào mạnh chưa từng có. Cơ chế thị trường được đòi hỏi phải áp dụng toàn diện hơn và sâu sắc hơn trong đời sống kinh tế và sản xuất nhằm tuân thủ các điều kiện của WTO.

Những thay đổi này trước đó vẫn được mong chờ như một cơn gió mát, nhưng thực tế lại giống như một cơn gió lạnh đột ngột thổi tới nhiều hơn, khiến nền kinh tế rơi vào tình trạng cảm lạnh từ Quý 3 năm 2007, mà dấu hiệu là lần đầu tiên sau nhiều năm, lạm phát vượt mức 1% một tháng. Giới chính sách tỏ ra thực sự lúng túng trước hoàn cảnh mới. Một điều không may mắn nữa, là cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ bắt đầu lan ra toàn cầu, và tràn tới Việt Nam vào Quý 3 năm 2008, đã làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn. Hầu như tất cả các công cụ chính sách vĩ mô đã được sử dụng, với những tác động nhiều chiều của nó. Đây là giai đoạn quan trọng thử thách năng lực điều hành chính sách vĩ mô của giới chính sách, từ việc lựa chọn tới kết hợp chính sách, từ việc sắp đặt thứ tự ưu tiên cho tới kỹ thuật thực thi chính sách. Việc sử dụng một loạt các công cụ vĩ mô với liều lượng lớn, đòi hỏi có tác dụng trong một thời gian ngắn, đã gây không ít những xáo trộn kinh tế và xã hội. Ngay đến lúc này, chưa thể đánh giá ngay mọi tác động của những gì đang diễn ra.

Do đó, trong bối cảnh này, việc xem xét các vấn đề lý luận của chính sách kinh tế vĩ mô trở nên cấp thiết, đặc biệt việc lựa chọn và ứng dụng các công cụ chính sách trong bối cảnh kinh tế Việt Nam. Để thực hiện điều này, cần xem xét toàn bộ các tư tưởng kinh tế vĩ mô chủ yếu hiện nay trên thế giới, trong hoàn cảnh phát sinh và điều kiện ứng dụng. Trên cơ sở đó, vận dụng trong môi trường cụ thể Việt Nam, để có thể rút ra những khuyến nghị chính sách phù hợp, phục vụ việc ổn định ngắn hạn cũng như tạo tiền đề cho những phát triển trung và dài hạn. Đó cũng là mục đích chính của bài viết này.

## **Sự phát triển của các lý thuyết kinh tế vĩ mô kể từ Keynes**

### **Những tiền đề trước Keynes**

Ngay từ khi khoa kinh tế học ra đời, mà ban đầu mang tên kinh tế chính trị học, bản chất và đối tượng nghiên cứu của nó mang nhiều đặc điểm gần với cái mà chúng ta ngày nay gọi

là kinh tế vĩ mô. Ví dụ, Adam Smith quan tâm nhiều tới việc vì sao một dân tộc hay một xã hội lại giàu có còn một dân tộc khác thì không. Cho tới nay, đã hơn hai thế kỷ, câu hỏi của Adam Smith vẫn là trọng tâm của các nghiên cứu chưa có hồi kết của bộ môn lý thuyết tăng trưởng kinh tế. David Ricardo coi đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị học là sự tạo ra và phân phối tổng sản phẩm quốc gia giữa các nhóm, hay giai cấp trong xã hội. Để giải quyết vấn đề này, các nhà lý thuyết lúc đó đều phải giải quyết vấn đề xác định giá cả (hay giá trị) của các nguồn lực và sản phẩm trên thị trường. Mọi quan tâm về giá trị và giá cả ngày càng thu hút nhiều hơn các thế hệ nghiên cứu sau đó, với những nỗ lực không ngừng nghỉ và rất đa dạng, trải dài từ tư tưởng của Karl Marx đến Leon Walras. Kết quả là, cho tới cuối thế kỷ XIX, kinh tế học ngày càng đi sâu vào phát triển các kỹ thuật và lý luận phân tích các thị trường cụ thể nhằm tìm kiếm lời giải cho nguồn gốc của giá cả. Do đó, kinh tế học đã phát triển theo chiều hướng mà trong ngôn ngữ ngày nay gọi là kinh tế học vi mô (điều này giải thích vì sao có một tên gọi khác, cũ hơn, cho kinh tế học vi mô là lý thuyết giá cả). Đỉnh cao của giai đoạn này được tập đại thành trong các công trình mang tính giáo khoa của Alfred Marshall, nhà kinh tế lỗi lạc ở Đại học Cambridge, nước Anh, đồng thời cũng là thầy của Keynes.

Sau này, Keynes sẽ gọi tất cả những người trước mình là các nhà kinh tế cổ điển, nghĩa là bao gồm cả Marshall và những đồng nghiệp cùng thời với Keynes nhưng lớn tuổi hơn, chẳng như Pigou. Trên thực tế, phương pháp phân tích và tiếp cận của phái chủ lưu trong kinh tế học lúc bấy giờ đã khác rất xa so với những nhà cổ điển, đặc biệt trong lĩnh vực phân tích giá trị và giá cả, vì lý thuyết cận biên đã hoàn toàn thế chỗ cho lý thuyết giá trị lao động. Đây chính là đặc điểm quan trọng phân biệt lý thuyết Tân cổ điển so với lý thuyết Cổ điển. Tuy nhiên, Keynes không hề có ý xem xét sự khác biệt những tư tưởng của ông với những người cùng thời và đi trước theo tiêu chí đó (vì thực tế nếu xét theo tiêu chí phương pháp luận, Keynes chia sẻ phương pháp tư duy theo lối cận biên, nghĩa là cùng thuộc về trường phái Tân Cổ điển). Thực vậy, mối quan tâm chính của Keynes, giống như nhiều nhà kinh tế và chính trị gia lúc đó, là vấn đề thăng giáng bất thường của mức thất nghiệp trong nền kinh tế, một vấn đề trầm trọng và đã trở thành căn bệnh trầm kha trong các nền kinh tế thị trường công nghiệp hóa lúc bấy giờ.

Dựa trên lý thuyết phân tích cân bằng cung cầu trên từng thị trường tiêu biểu của Marshall (sau này sẽ được gọi là phân tích cân bằng từng phần để phân biệt với cân bằng trên tất cả các thị trường và do đó là toàn bộ nền kinh tế của Leon Walras), trường phái Tân cổ điển chỉ có thể phân tích hiện tượng thất nghiệp trên khía cạnh của thị trường lao động, nơi

cung và cầu lao động gặp nhau thông qua mức tiền lương. Hàm ý chính sách trực tiếp của lý thuyết này là điều tiết lượng thuê mướn lao động (và do đó là mức thất nghiệp) thông qua việc điều tiết giá của lao động, hay tiền lương danh nghĩa. Ví dụ, nếu thất nghiệp gia tăng, thì phương thuốc được kê sẽ là hạ thấp tiền công để thị trường chuyển sang vị trí cân bằng mới với lượng thuê mướn cao hơn, giúp mức thất nghiệp giảm. Tuy nhiên, chính sách này vấp phải một loạt vấn đề như đã được nhiều nhà kinh tế thời đó nhận ra. Thứ nhất, việc thay đổi tiền lương sẽ không có ý nghĩa gì nếu tổng nhu cầu về lao động của xã hội không được cải thiện. Nhu cầu về lao động xét về tổng thể phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất toàn xã hội, mà nhu cầu này lại phụ thuộc một phần lớn vào sức mua của chính những người nhận lương. Do đó, giảm lương có thể tạo nên một vòng xoáy giảm sản lượng và thay vì tăng việc làm, thậm chí còn làm tình trạng thất nghiệp trầm trọng hơn. Vấn đề này đã được đề cập ít nhất từ thời Malthus và sau này ở Marx, tiếp đó được quan sát và nhận thức rất rõ qua các nhà kinh tế Thụy Điển (trường phái Stockhom) vào đầu thế kỷ XX. Thứ hai, việc giảm lương danh nghĩa trong thời buổi khó khăn không hề đơn giản, vì xã hội có thể sẽ rối loạn vì những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đang giận dữ. Đó chính là bối cảnh lịch sử làm mảnh đất được vun xới kỹ càng cho những hạt giống của hệ thống tư tưởng kinh tế của Keynes nảy mầm và phát triển.

### Tư tưởng của John Maynard Keynes

John Maynard Keynes sinh năm 1883 trong một gia đình dòng dõi trâm anh, mà cha ông, John Neville Keynes là một nhà kinh tế được kính trọng và có ảnh hưởng. Keynes là nhân vật xuất chúng và kiêu hãnh, có ảnh hưởng lớn tới xã hội đương thời từ khi còn trẻ, trên nhiều phương diện như toán học, triết học, chính trị và nghệ thuật. Ông là thành viên của các nhóm tinh hoa thời đó, nên có điều kiện tiếp thu và theo đuổi nhiều tư tưởng tươi mới. Đồng thời, tuổi trẻ của Keynes chứng kiến những thay đổi khốc liệt về kinh tế- chính trị của châu Âu đang công nghiệp hóa ngày càng dữ dội, với những cuộc thăng trầm mang tính chu kỳ không dứt của các nền kinh tế, và đặc biệt là cuộc Chiến tranh Thế giới thứ nhất, mà ông có tham gia trong đoàn đàm phán tại Hội nghị Versailles. Tuy nhiên, biến cố lớn nhất và quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và ra đời tác phẩm lý luận vĩ đại của ông, cuốn *Lý thuyết tổng quát về Việc làm, lãi suất và tiền tệ*, là cuộc Đại Suy thoái 1929-1933.

Nhan đề của cuốn sách của ông cho thấy những vấn đề quan trọng nhất mà ông muốn xây dựng lại từ nền móng lý thuyết, khác hẳn với các nhà cổ điển lúc đó. Ngay từ khi đang thai nghén tác phẩm, Keynes đã quan niệm ông đang làm một cuộc cách mạng trong kinh tế học.

Theo Jones (2008) thì lý thuyết của Keynes bao gồm 3 trụ cột: cách tiếp cận theo các đại lượng tổng gộp, vai trò quyết định của tổng cầu, và tầm quan trọng của kỳ vọng vào tương lai của các tác nhân kinh tế. Thông điệp chính sách quan trọng của Keynes là sự kêu gọi tính chủ động của các chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ, thông qua chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng hay thu hẹp, với mục đích bình ổn nền kinh tế.

Tư tưởng kinh tế vĩ mô của Keynes có thể tóm tắt sơ lược như sau. Tổng sản lượng (cũng là tổng thu nhập) của nền kinh tế hình thành nhờ vào việc hiện thực hóa những quyết định chi tiêu chính là: chi tiêu dùng của hộ gia đình, chi tiêu cho đầu tư, mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp, chi tiêu của chính phủ và chi tiêu ròng của các nền kinh tế bên ngoài đối với các sản phẩm nội địa. Trong ngôn ngữ hiện đại đây là bốn thành phần của tổng cầu ( $Y = C+I+G+NX$ ). Tổng sản lượng không được quyết định trên cơ sở cân bằng cung-cầu thông qua giá cả như trên một thị trường riêng lẻ, vì đối với toàn bộ nền kinh tế điều này không tồn tại. Trên thực tế, chỉ có sự hiện thực hóa các dự kiến chi tiêu nêu trên khiến quá trình sản xuất diễn ra và tạo ra sản lượng thực và thu nhập thực. Đây là điểm khác biệt cốt lõi của cách phân tích vĩ mô so với vi mô.

Hành vi của các loại chi tiêu trong bốn loại trên là khác nhau. Trong đó, chi tiêu hộ gia đình phụ thuộc vào thu nhập kỳ vọng và mong muốn tiết kiệm của hộ; chi tiêu cho kinh doanh phụ thuộc vào kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, mà kế hoạch này lại phụ thuộc vào kỳ vọng của doanh nghiệp về tương lai; chi tiêu của chính phủ phụ thuộc vào nhu cầu, ngân sách và kế hoạch của chính phủ; trong khi chi tiêu ròng của nước ngoài phụ thuộc vào tình trạng của nước ngoài và các điều kiện thương mại quốc tế.

Nhìn vào bốn loại chi tiêu trên, thì hai loại đầu tiên phụ thuộc rất nhiều vào *kỳ vọng* về tương lai của chủ thể chi tiêu. Đây là một đặc điểm quan trọng đồng thời mang hàm ý sống còn trong lý thuyết của Keynes. Đặc biệt, đối với khu vực doanh nghiệp, Keynes đưa ra khái niệm tinh thần động vật (animal spirit), là đặc tính tâm lý của con người có những hành động tức thời trước hoàn cảnh, không hoàn toàn thuần lý. Do đó, quyết định chi tiêu của khu vực doanh nghiệp thường dao động mạnh, tùy theo các điều kiện kinh tế hiện thời. Trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế, như thời kỳ bùng nổ và suy thoái, hai loại chi tiêu trên, đặc biệt chi tiêu của doanh nghiệp, có thể khuyếch đại khuynh hướng hiện thời vì nhiều lý do tâm lý. Do đó, để bình ổn nền kinh tế, chính phủ cần can thiệp để tiết giảm sự khuyếch đại này. Có một loạt các chính sách để đạt mục tiêu này.

## Trường phái Hậu Keynes (Post Keynesian)

Trên thực tế, nhiều thành phần trong lý thuyết của Keynes đã dần được hình thành tự phát trong cộng đồng kinh tế học ở châu Âu, trong đó đáng kể nhất là trong trường phái Stockholm và một số nhà kinh tế xuất chúng được đào tạo trong truyền thống Marxist, tiêu biểu là Michal Kalecki đến từ Ba Lan. Vai trò của Kalecki quan trọng tới mức mà càng ngày người ta càng phát hiện ra nhiều phát kiến của ông thậm chí đi trước Keynes khá xa. Thậm chí, gần đây, như Wray và Forstater (2008), đã coi Keynes và Kalecki là hai vị sáng lập trường phái Keynes.

Tuy nhiên, do tri thức và ảnh hưởng bao trùm của Keynes trên nhiều mặt văn hóa và xã hội lúc đó, chỉ duy Keynes có đủ tố chất và điều kiện để tạo dựng và phổ biến học thuyết của ông như một hệ thống mới mà thôi.

Ngay sau khi học thuyết của ông được phổ biến vào năm 1936, đã có nhiều cuộc tranh cãi bùng nổ. Một nhóm các nhà kinh tế học ưu tú ở Cambridge đã tập hợp xung quanh ông để tạo thành những vị tông đồ đầu tiên, đem lý thuyết của ông phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức. Những nhân vật tiêu biểu, ngoài Kalecki, phải kể đến Roy Harrod, Nicholas Kaldor, Joan Robinson, George Shackle ở Anh, Evsey Doma và Abba Lerner ở Mỹ. Có thể coi đây là những trụ cột của phái Hậu Keynes. Còn một cách hiểu phái Hậu Keynes theo nghĩa mới, là thế hệ những nhà kinh tế tiếp sau, chủ yếu là ở Mỹ, trong đó xuất sắc và có nhiều ảnh hưởng nhất là Hyman Minsky and Sidney Weintraub, những người sẽ tiếp tục duy trì, phát triển các ý tưởng gốc của Keynes trong cuốn *Lý thuyết tổng quát*

Không nên nhầm lẫn các nhà kinh tế Hậu Keynes với các nhà kinh tế tổng hợp Keynes-Tân cổ điển và phái Keynes mới (sẽ được bàn tới ở dưới). Đặc biệt, những người Hậu Keynes kiên quyết chống lại sự tổng hợp Keynes với Tân cổ điển, chẳng hạn với khái niệm đường IS-LM của Hicks. Theo Laidler (2006: 53), Joan Robinson đã gọi mô hình IS-LM là “bastard Keynesianism” (Đứa con hoang của chủ nghĩa Keynes).

Một phát triển đáng kể của phái Hậu Keynes gần đây phải kể tới sự nghiệp của Minsky, khi ông đào sâu phát triển mô hình bất ổn tài chính (financial instability) dựa trên những ý tưởng của Keynes và hệ thống tài chính, nạn đầu cơ và “tinh thần động vật” của giới doanh nhân. Theo Minsky, hệ thống tài chính luôn có khuynh hướng phát triển nhanh và tăng tính phức tạp hơn so với hệ thống kinh tế, cộng với những quá trình bị khuếch đại bởi tâm lý, khiến hệ thống tài chính thường là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng kinh tế lớn. Với cuộc khủng hoảng hiện nay, lý thuyết của Minsky đã tìm thấy một sức sống mới.

## Sự tổng hợp Tân cổ điển-Keynes (Neo-Keynesianism)

Đối với giới kinh tế học, thì sự tổng hợp Tân cổ điển-Keynes không có gì xa lạ. Bản chất của sự tổng hợp này có thể coi là sự chấp nhận và diễn giải học thuyết Keynes thông qua ngôn ngữ và thể giới của các nhà kinh tế tân cổ điển đương thời. Thoạt tiên việc này được thực hiện gần như tức khắc nhờ những đóng góp của Hicks, một nhà kinh tế Tân cổ điển ở Cambridge, nhưng sau này đã nhanh chóng ngã về phía Keynes. Ngay từ năm 1937, Hicks đã đề xuất một cách diễn giải dễ hiểu ý tưởng của Keynes trong *Lý thuyết tổng quát* dưới dạng đồ thị IS-LM. Dù cách diễn giải này đã gặp phải sự phản ứng từ những môn đồ trung thành của Keynes, như ví dụ về Joan Robinson trên kia, vì đã đơn giản hóa và làm mất đi nhiều ý tưởng quý giá ban đầu, nhưng nó có lợi thế rất lớn là sự dễ hiểu, do đó được phổ cập rất nhanh. Một người khác có công lớn trong việc kết nối Keynes và Tân cổ điển là nhà kinh tế lỗi lạc Paul Samuelson, với biệt tài về sự phạm và tư tưởng sắc bén.

Có thể nói tư tưởng kinh tế vĩ mô ngày nay về đại thể là sản phẩm của tư tưởng tổng hợp Tân cổ điển-Keynes, vì nó dễ thích nghi với các thành phần khác của kinh tế học như kinh tế học vi mô, kinh tế học phúc lợi. Sự tổng hợp Tân cổ điển-Keynes thường được hiểu ở dạng nôm na qua hình ảnh ẩn dụ về hai bàn tay, vô hình và hữu hình, trong một nền kinh tế. Trong nhiều trường hợp, ví dụ như ở Việt Nam, đa phần sự tiếp thu về kinh tế vĩ mô là dưới hình thức này. Sự dễ dãi trong quan niệm về sự can thiệp như thể là một bàn tay hữu hình để bàn tay vô hình có thể vỗ thành tiếng được, thường là chỗ dựa thô sơ nhưng vững chắc cho các chính sách can thiệp. Các chính sách này thường không được minh định một cách rõ ràng.

Có lẽ chính sự mập mờ này đã khiến nhiều trường phái mới xuất hiện sau này, với quyết tâm sắt thép chống lại “học thuyết Keynes”, mà thực tế có lẽ là chống lại quan niệm dễ dãi về lý thuyết của Keynes nhiều hơn, nhằm minh định rõ hơn vai trò của các chính sách, mức độ can thiệp của chính phủ, cũng như bản chất sâu xa của những vận động kinh tế.

### Trường phái Trọng tiền

Đối thủ nổi tiếng và nặng ký nhất đối với học thuyết Keynes được công chúng biết nhiều nhất có lẽ là Milton Friedman, lãnh tụ của phái *Trọng tiền*. Friedman và những người theo ông chia sẻ giá trị về tự do kinh tế của các nhà cổ điển thế kỷ XIX, do đó, luôn chống lại sự can thiệp, thường là khá vô lối, của nhà nước vào nền kinh tế, đặc biệt sau khi chủ nghĩa Keynes được bình dân hóa.



Xét về phá hệ tư tưởng, Friedman thuộc truyền thống tự do Chicago, và ông thuộc thế hệ thứ hai. Thế hệ thứ nhất được xây dựng nhờ các tên tuổi như Frank Knight, Jacob Viner. Tuy nhiên, cho đến khi Friedman về giảng tại Chicago vào năm 1946, thì phái Chicago vẫn là một pháo đài của chủ nghĩa tự do nhiều hơn (vì lúc này lý thuyết Keynes đang lan tràn). Cùng với Stigler, và tiếp đó là Gary Becker và T.W. Schultz, thế hệ Chicago thứ hai thực sự trỗi dậy, đương đầu trực tiếp với học thuyết Keynes, đồng thời, sẽ chuẩn bị cơ sở vững chắc cho thế hệ thứ ba thực hiện cuộc cách mạng dưới tên *Cổ điển mới*, lật đổ hệ thống Keynes vào những năm 1970.

Tư tưởng chính của Friedman trong kinh tế vĩ mô liên quan đến vai trò của chính sách tiền tệ. Trở lại cuộc Đại Suy thoái – ngọn lửa thử vàng cho các học thuyết kinh tế – Friedman cho rằng không phải việc thiếu cầu hiệu lực của Keynes là nguồn gốc của cuộc Đại Suy thoái, dẫn tới đổ vỡ trên thị trường tài chính, v.v... mà chính là những đổ vỡ của thị trường tài chính đã dẫn đến cuộc Đại Suy thoái. Mà sự đổ vỡ thị trường tài chính 1929-1933 lại chính bắt nguồn từ can thiệp sai lầm của chính sách tiền tệ. Do lo sợ khủng hoảng, Fed lúc đó đã thắt chặt tiền tệ thay vì duy trì mức cung tiền cần thiết, kết quả là đã kích hoạt cuộc khủng hoảng. Để chứng minh điều này, Friedman, cùng với Anna J. Schwartz đã bỏ ra hơn 10 năm để viết lại lịch sử chính sách tiền tệ ở Hoa Kỳ suốt từ thời Nội chiến. Tác phẩm này, *Lịch sử tiền tệ ở Hoa Kỳ 1867-1960*, trở thành một trong những cuốn sách kinh tế học quan trọng nhất của thế kỷ XX, đồng thời, là một thánh kinh của phái *Trọng tiền*.

Dựa trên lý thuyết khối lượng, phái Trọng tiền cho rằng để tránh những dao động vĩ mô, nhà nước cần kiểm soát việc cung tiền một cách có kỷ luật. Friedman trong rất nhiều bài viết vào những năm 1960 đã đề xuất việc duy trì tăng trưởng cung tiền một cách đều đặn, theo một tỷ lệ vừa đủ cho nhu cầu của nền kinh tế mà thôi, vào khoảng 3-5%/năm. Ý thức rõ vai trò nội sinh của cung tiền, nghĩa là tăng trưởng cung tiền thông qua hệ thống tín dụng của ngân hàng thương mại, Friedman thậm chí còn đề xuất việc cấm các ngân hàng cho vay (hệ thống dự trữ 100%). Friedman cũng phản đối các chính sách gây thâm hụt ngân sách.

Bên cạnh những ý tưởng về chính sách vĩ mô, Friedman còn kêu gọi sự thu hẹp nhà nước theo lý tưởng kinh tế Cổ điển và Tân cổ điển, trong đó nhà nước chỉ nên chi tiêu cho quốc phòng, giáo dục, cứu trợ, cung ứng hàng hóa có hiệu ứng ngoại biên lớn khiến thị trường không hoạt động được.

Ngoài ra, vào năm 1968, gần như đồng thời cùng với Edmund S. Phelps (1967), Friedman công bố lý thuyết về “thất nghiệp tự nhiên.” Lý thuyết này cho rằng không thể

dùng chính sách kích thích kiểu Keynes để đẩy nền kinh tế tới toàn dụng nhân công trong một thời gian dài. Thường thì cái giá phải trả cho chính sách kích thích thích như thế là lạm phát. Và nếu cứ theo đuổi mong muốn giảm thiểu thất nghiệp, nền kinh tế sẽ rơi vào cảnh lạm phát triền miên. Và nguy hiểm hơn nữa, khi lạm phát đã thành kinh niên, thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ trở nên ổn định như khi không có chính sách can thiệp, vì tất cả cùng chia sẻ một mức kỳ vọng về lạm phát, và cùng đòi hỏi tăng giá theo cùng một mức đó. Lúc này, tiền tệ chỉ còn mang tính hình thức. Nói tóm lại, Phelps và Friedman cho rằng cần thừa nhận và chấp nhận một tỷ lệ thất nghiệp “tự nhiên” trong nền kinh tế, các chính sách không nên cố cưỡng bức nền kinh tế giảm mức thất nghiệp xuống dưới mức này thông qua các chính sách kích thích, vì kết quả sẽ chỉ là lạm phát triền miên mà thôi.

### Trường phái Cổ điển mới

Thế hệ tiếp theo Friedman và Stigler, với những đại diện xuất sắc như Thomas Sargent và Robert Lucas, ứng dụng những thành tựu mới trong toán học về khái niệm kỳ vọng duy lý, tiếp tục phát triển lý thuyết về ảnh hưởng của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế. Với sự trở lại những giá trị của tư tưởng kinh tế cổ điển, được bồi đắp bởi những kỹ thuật mới, phái này tự gọi là *Cổ điển mới*.

Bối cảnh cho sự trỗi dậy của phái *Cổ điển mới* là vào đầu thập niên 1970, khi những cuộc khủng hoảng mới diễn ra với hiện tượng trái ngược với những nguyên lý của Keynes, đó là thất nghiệp tăng cao đi cùng lạm phát. Phương thuốc truyền thống kiểu Keynes tỏ ra vô hiệu.

Ý tưởng chính sách quan trọng của phái *Cổ điển mới* là chia sẻ quan điểm về chính sách tiền tệ giống như phái Trọng tiền, tuy nhiên, phái này còn quan tâm tới vai trò của sự lan tỏa và phân phối thông tin trong nền kinh tế. Trong ngắn hạn, thông tin hay kỳ vọng về lạm phát là khác nhau giữa các nhóm, đặc biệt giữa giới lao động và giới chủ, do đó, họ sẽ phản ứng theo những độ trễ khác nhau. Và điều này giúp ích cho chính sách vĩ mô. Ví dụ, khi một chính sách có thể mang tới lạm phát, nhưng giới lao động chưa nhận ra điều này trong các tính toán và dự kiến của mình về tương lai, còn giới chủ thì có. Như thế, giới lao động có thể vui vẻ chấp nhận mức tiền lương danh nghĩa tăng thêm (để bù đắp lạm phát) và tăng năng suất như thể là mình được tăng lương thực tế trong một thời gian, khiến sản lượng tăng. Tuy nhiên, trong dài hạn, hoặc trong trường hợp tất cả cùng hiểu rõ chính sách sắp tới như thế nào, thì hiệu ứng như trên lên nền kinh tế không còn nữa. Một hàm ý quan trọng liên quan đến lý thuyết này là chính sách cần phải được đưa ra một cách bất ngờ, không theo nguyên

tắc hay lời hứa có thể đoán trước được, vì như thế tất cả sẽ vô hiệu (do tất cả các tác nhân kinh tế đều có “kỳ vọng duy lý”, nghĩa là xác định được tương lai chính xác thông qua các thông tin hiện có, mà nếu không có thông tin gì mới xuất hiện giữa hiện tại và tương lai, thì tương lai sẽ hiện ra đúng như kỳ vọng). Trong thuật ngữ, thì kỹ thuật ra chính sách một cách bất ngờ, giống như trong một cuộc chơi hay đấu trí mà nhà nước dành chủ động về thông tin, được gọi là “bất nhất theo thời gian” (time inconsistency).

## Trường phái Áo

Trường phái Áo có truyền thống lâu dài ở Châu Âu với nhà sáng lập Carl Menger, qua các thế hệ của Stanley Jevon, Bohm Bawerk, Wicksell và sang thế kỷ XX, trước sự bành trướng của chủ nghĩa Keynes, và đặc biệt là ý thức hệ toàn trị của Đức Quốc Xã và tiếp đó là Nga Sô viết, truyền thống tự do Áo đã trở dậy mãnh liệt dưới sự dẫn dắt của von Mises, một nhà biện thuyết lỗi lạc, và đặc biệt là người kế tục xuất sắc Friedrich von Hayek.

Trường phái Áo đề cao sự tự do cá nhân, các quyền cá nhân trong hoạt động kinh tế và tư tưởng. Những đóng góp quan trọng của trường phái này là duy trì ý thức tự do cổ điển dưới mưa gió của những ý thức hệ tập thể và duy nhà nước trong thế kỷ XX.

Về lý luận kinh tế, đóng góp rất quan trọng của Hayek về “phân hữu trí thức” (division of knowledge) được xem như một thành tựu hiện đại, phiên bản mới của lý luận “phân công lao động” (division of labor) của Adam Smith. Qua lý thuyết này, Hayek chứng minh tầm quan trọng của các cá nhân trong xã hội. Mỗi cá nhân tích lũy một tri thức riêng về cuộc sống và thế giới, do hoàn cảnh khác nhau tích tụ nên đời sống của họ, vì vậy, họ có những đóng góp rất khác nhau cho xã hội, mà một tri thức tập trung không bao giờ có được. Nhờ có tri thức phân tán trong xã hội mênh mông, và nhờ có thị trường để kết nối họ lại với nhau, mà nền kinh tế sản sinh ra những tri thức hiệu quả hơn bất cứ một hệ thống nào con người từng biết tới. Ví dụ, trong hệ thống tập trung và mệnh lệnh, không thể đưa ra những sáng tạo vì quá trình phân hữu trí thức bị phá hủy, tất cả phải suy nghĩ theo mệnh lệnh hoặc được coi là suy nghĩ như vậy, và tri thức cá nhân không phát huy được sức mạnh. Nền văn minh hiện đại bị phá hủy do không còn phân hữu trí thức, cũng như kinh tế thị trường bị tiêu diệt nếu không còn phân công lao động.

Về chính sách kinh tế, trường phái Áo lập luận chống lại sự can thiệp của nhà nước vì những tác động lan truyền gây méo mó của chúng, vì các chính sách thường không thể xem xét hết được những ảnh hưởng phụ và phát sinh theo thời gian. Đây cũng là điểm yếu chung của tri thức tập trung: nó luôn ít thông tin và kém sáng suốt hơn sự tổng hợp vô vàn tri thức

phân tán. Ví dụ, chính sách hạ thấp lãi suất để kích thích kinh tế có thể gây méo mó vì nhà sản xuất sẽ đầu tư nhiều hơn vào các quá trình sản xuất có vòng đời dài hơn. Lập luận này dựa trên truyền thống lý thuyết về tư bản đặc trưng trường phái Áo, xuất phát từ Bohm Bawerk, cho rằng tư bản được sử dụng theo những phương pháp, giai đoạn dài ngắn khác nhau cho từng chu trình sản xuất, và dựa trên các tín hiệu giá cả thị trường, trong đó có lãi suất là giá sử dụng tư bản, sẽ quyết định chu trình sản xuất tối ưu cho nhà doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc can thiệp vào tín hiệu lãi suất khiến thông tin bị bóp méo, làm đảo lộn các chu trình sản xuất, và vì thế nguồn lực sẽ bị phân bổ không hợp lý, tạo nên cơ cấu lệch lạc của toàn bộ nền kinh tế.

### Trường phái Keynes Mới (New Keynesian)

Trường phái *Keynes Mới* quy tụ những nhà kinh tế có tên tuổi như Joseph Stiglitz, Oliver Blanchard, Stanley Fisher, George Akerlof, Assar Lindbeck, Robert Barro, G. Mankiw, v.v.. Xét về đóng góp học thuật, phái này không duy trì mối quan tâm về lý luận rộng lớn như bản thân Keynes và những người Hậu Keynes, mà tập trung nhiều vào giải quyết những vấn đề liên quan đến giả thuyết giá cả cứng nhắc của Keynes. Phái này đã dành nhiều công sức để xây dựng nền tảng vi mô cho các giả thuyết này. Bên cạnh việc chấp nhận nhiều khái niệm cơ bản của phái Tân cổ điển, phái Keynes Mới có khuynh hướng hấp thu giả thuyết kỳ vọng duy lý của các nhà Cổ điển Mới.

Để giải quyết vấn đề giá cả cứng nhắc, phái Keynes Mới đã ứng dụng những thành tựu mới nhất trong kinh tế học vi mô như lý thuyết về thị trường không hoàn hảo, thông tin không hoàn hảo hoặc những đặc điểm thể chế trên thị trường lao động như ảnh hưởng của nghiệp đoàn.

Về mặt chính sách, dựa trên niềm tin về giá cả cứng nhắc, phái Keynes mới ủng hộ chính sách tiền tệ nhiều hơn so với chính sách tài khóa.

### Lý thuyết trọng cung (supply-side)

Phái Trọng Cung (supply-side) trong kinh tế vĩ mô chủ yếu hướng đến việc hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách tác động tới khu vực doanh nghiệp, chủ yếu thông qua cắt giảm thuế. Chính sách này sẽ được áp dụng mạnh mẽ ở Mỹ trong thời kỳ Reagan.

Điểm đặc thù thú vị của phái trọng cung là đề xuất kết hợp chính sách (tiền tệ và tài khóa) trái ngược với truyền thống Keynes. Nhân vật có đóng góp xây dựng nền tảng cho hệ lý thuyết này là Robert Mundell với các công trình vào đầu thập niên 1960 (Mundell 1960,

1962). Tiếp đó, năm 1971, Mundell đề xuất một kết hợp chính sách đặc biệt: nới lỏng tài khóa để giải phóng sản xuất đi liền với thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát. Đề xuất này của Mundell cho đến nay vẫn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi.

Về khía cạnh nới lỏng tài khóa, kinh tế học Trọng Cung cổ vũ việc giảm thuế để kích thích sản xuất. Ngoài thuế trong sản xuất, phái này cũng ủng hộ việc giảm thuế thu nhập cá nhân, đặc biệt là ở những người có thu nhập cao, để tăng động lực làm việc và tích lũy trong xã hội.

### Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tâm cổ điển

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tâm cổ điển là một nhánh đặc biệt trong kinh tế vĩ mô, vì nó tách khỏi truyền thống xem xét nguyên nhân tiền tệ của các thăng trầm kinh tế. Lưu ý rằng các lý thuyết quan trọng nhất về chu kỳ kinh doanh hay các dao động kinh tế vĩ mô chủ yếu liên quan đến vai trò gây xáo trộn của tiền tệ trong nền kinh tế. Tuy nhiên, phái lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực loại bỏ khỏi phân tích của mình vai trò của tiền tệ, mà chỉ chú tâm tới những biến động “thực” của nền kinh tế như năng suất biên của vốn và lao động, những biến động về công nghệ hay sự kiện xã hội lớn như chiến tranh. Phái này được gọi là “tâm cổ điển” vì sử dụng giả thuyết các thị trường đều trong trạng thái cân bằng.

Lý thuyết này bắt đầu nổi lên từ đầu thập niên 1980 nhờ đóng góp quan trọng của cặp bài trùng Finn Kydland và Edward Prescott. Tiếp đó, các nhân vật khác dần tham gia vào phái này như John Long, Charles Plosser, Robert King và Sergio Rebelo, v.v...

Với nền tảng lý luận như vậy, hàm ý chính sách của phái chu kỳ kinh doanh thực chủ yếu tập trung vào các vấn đề cơ cấu phục vụ quá trình sản xuất thực. Phái này kêu gọi sự hạn chế can thiệp vào nền kinh tế thông qua các công cụ ngắn hạn, tức thời như tài khóa hay tiền tệ, vì sẽ khiến các tín hiệu thị trường trở nên khó nhận biết hơn hoặc vô tình tạo ra những cú sốc trong quá trình sản xuất, khiến các quyết định tối ưu hóa bị đảo lộn, dẫn nền kinh tế tới những dao động bất thường (không tự nhiên).

### **Bản chất của các chính sách kinh tế vĩ mô**

Việc xem xét lại một cách rất nhanh và sơ lược các lý thuyết vĩ mô chính xuất hiện từ sau Keynes cho thấy mối quan tâm và công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô dịch chuyển theo thời gian, nhưng về cơ bản vẫn để nhằm giải quyết những dao động ngắn hạn của nền kinh tế thông qua các đại lượng vĩ mô quan trọng (thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng, v.v...). Những dao động này được cho là đến từ rất nhiều nguồn, tuy nhiên, phương pháp để can thiệp vào

nền kinh tế thường chỉ xoay quanh các công cụ tài khóa và tiền tệ, vì đây là những công cụ chính phủ có thể sử dụng trong quyền lực của mình, trong một thời gian đủ ngắn để ứng phó với những gì đang diễn ra.

Nhìn vào cuộc tranh luận trong các chính sách vĩ mô suốt gần một thế kỷ qua, chúng ta thấy có hai tuyến nội dung chính. Thứ nhất là vai trò của chính phủ và ý nghĩa của các chính sách, thứ hai là cách thức sử dụng các chính sách đó. Chẳng hạn, những người theo Keynes tin tưởng vào việc kết hợp cả hai chính sách tiền tệ và tài khóa để điều tiết nền kinh tế, nhưng những người theo phái trọng tiền lại cho rằng chỉ chính sách tiền tệ là có nhiều tác dụng, nhưng đa phần sự can thiệp là sai lầm hoặc chậm chễ, có thể gây ra những hậu quả trầm trọng. Trường phái Áo tin rằng các nhà chính sách không sáng suốt bằng thị trường, do đó, các chính sách can thiệp thực tế chỉ là đổ thêm dầu vào lửa. Trong khi đó, những người theo chu kỳ kinh doanh thực lại cho rằng các chính sách tiền tệ không có nhiều ý nghĩa, vì nền kinh tế tự nó trải qua những biến thiên xuất phát từ sự thay đổi trong năng suất và cách tổ chức quá trình sản xuất thực.

Trọng tâm thứ hai liên quan đến kỹ thuật điều hành chính sách. Cống hiến quan trọng của phái Cổ điển Mới trong việc kéo chính sách kinh tế trở lại vị trí khiêm tốn hơn của nó, và cảnh báo rằng các chính sách chỉ có tác động trong ngắn hạn mà thôi. Trước đó, những người theo Keynes đã lạc quan tin rằng một kỷ nguyên của chính sách kinh tế đã tới, ở đó mọi bất ổn kinh tế đều có thể giải quyết thông qua sự can thiệp của chính phủ.

Tuy nhiên, nếu lùi ra xa khỏi các cuộc tranh luận để nhìn vào những điểm cốt yếu, chúng ta vẫn thấy những vấn đề lớn nhất, bao quát nhất của chính sách kinh tế vĩ mô đã được đặt ra ở Keynes. Cống hiến quan trọng của Keynes về tính chất khác nhau trong hành vi của các thành phần khác nhau trong tổng cầu, tầm quan trọng của kỳ vọng về tương lai, tất cả là chất liệu quý giá cho việc hình thành chính sách vĩ mô. Tuy nhiên, theo thời gian và sự bình dân hóa đồng thời là giản dị hóa các quan điểm cốt lõi, chỉ còn lại các kỹ thuật chính sách như nới lỏng hay thắt chặt tài khóa và tiền tệ, giống như trong mô hình IS-LM đơn giản. Người ta đôi khi đã bỏ qua những yếu tố không bao giờ được vẽ trên đồ thị, như các biện pháp khôi phục sự tin tưởng vào tương lai cho các tác nhân kinh tế, đặc biệt trong khu vực doanh nghiệp. Để có thể đạt được mục tiêu này, cần có một chiến lược bền bỉ cải thiện môi trường kinh doanh và cả các nguyên tắc hoạt động của chính phủ. Đây chính là những vấn đề cốt lõi của kinh tế vĩ mô, mà đôi khi đã bị quên lãng trong quá trình thực thi chính sách.

Một giai thoại kể rằng Kalecki khi được yêu cầu phải nói vắn tắt trong vài phút về tư tưởng chính sách kinh tế của Keynes, ông đã kể một câu chuyện về một thị trấn nhỏ nghèo nàn, nhưng một ngày có một người khách tới và gửi lại trong quán rượu 500 USD. Ông chủ quán rượu sử dụng số tiền đó để mở rộng kinh doanh, dẫn tới những lan tỏa trong thị trấn. Sau nhiều năm trở lại, người khách nói với ông chủ quán rằng 500 USD ngày xưa là tiền giả. Giai thoại này khiến người nghe phải suy nghĩ nhiều, nhất là khi được kể ra bởi Kalecki, người đôi khi được coi là đồng sáng lập học thuyết Keynes.

Hàm ý của câu chuyện cho thấy, bản thân tiền tệ chỉ là một giá trị danh nghĩa. Nhưng điều quan trọng là nó có khả năng khiến các hoạt động kinh tế được kích hoạt và dẫn dắt nhau diễn ra theo một mắt xích, mà trong ngôn ngữ của Keynes là hiệu ứng số nhân.

Do đó, có thể nói một đặc điểm quan trọng của chính sách can thiệp kinh tế là *làm thế nào để thúc đẩy các hành vi kinh tế tự nó được tiếp tục diễn ra, và diễn ra thuận lợi, trong sự tin tưởng vào tương lai*. Nếu các chính sách can thiệp vi phạm nguyên lý này, thì thực chất đó chỉ là những chính sách can thiệp kém hiệu quả, dù được trang bị bằng những học thuyết phức tạp nhất.

## **Một số lưu ý về chính sách vĩ mô ở Việt Nam**

Một đặc điểm quan trọng của Việt Nam là chúng ta chuyển sang kinh tế thị trường từ một nền kinh tế hậu chiến, tuân theo mệnh lệnh và kế hoạch hóa. Chính vì thế, khi chuyển đổi, Việt Nam thiếu rất nhiều kinh nghiệm trong điều hành kinh tế vĩ mô thông qua các chính sách kích thích động cơ của các chủ thể kinh tế. Theo thời gian, tính thị trường của nền kinh tế càng phát triển, thì vai trò nhận thức nền kinh tế càng trở nên cấp thiết. Xét trên lĩnh vực chính sách kinh tế, mặc dù không có sự đồng thuận rõ ràng nào về một trường phái kinh tế theo đúng nghĩa đen của cụm từ này nằm sau các chính sách của Việt Nam trong 20 năm qua, nhưng dường như đã có một dạng thô sơ của chủ nghĩa Keynes thâm nhuần trong các chính sách kinh tế của Việt Nam trong suốt thời kỳ này.

Có hai lý do cho thực tế này. Thứ nhất, những nhà chính sách có ảnh hưởng lớn nhất trong giai đoạn đầu đều là những người được đào tạo trong thời kế hoạch hoá, do đó, họ tìm thấy ở kinh tế học trường phái Keynes một chỗ dựa khá thân quen và dễ chịu cho những gợi ý chính sách của mình. Từ kinh nghiệm cá nhân tác giả bài này, một số nhà tư vấn cao cấp thậm chí còn đồng nhất Keynes với những người xã hội chủ nghĩa và đối lập ông với Milton Friedman, người mà họ cho là một tư tưởng gia bảo vệ chủ nghĩa tư bản một cách điên

cuồng. Thứ hai, nền kinh tế Việt Nam, được đặc trưng bởi vai trò chi phối của nhà nước ngay từ những ngày đầu chuyển đổi (và cho đến tận bây giờ), đã trở thành một mảnh đất màu mỡ cho các loại chính sách can thiệp xuất hiện và tồn tại vững chắc. Hai nhân tố trên tự hỗ trợ và tự tái tạo lẫn nhau.

Việc sử dụng quá nhiều và thường xuyên chính sách vĩ mô có thể trở thành một thói quen khó bỏ, hoặc tạo một ý thức rằng can thiệp là chuyện tất yếu. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng việc sử dụng một công cụ vĩ mô luôn đòi hỏi sự huy động nguồn lực lớn thông qua nhà nước (chẳng hạn chính sách mở rộng chi tiêu của chính phủ) hoặc sự bóp méo một số tín hiệu quan trọng nhất của thị trường (ví dụ tăng hay giảm lãi suất). Điều này thường giúp đạt được một số mục tiêu ngắn hạn, nhưng lại có thể gây ra những ảnh hưởng không có trong dự tính, hoặc không tính toán được.

Một ví dụ là chính sách hỗ trợ lãi suất gần đây. Ngoài những mặt tích cực của chính sách này như yếu tố tâm lý và đáp ứng cho một bộ phận doanh nghiệp, thì việc cung ứng một nguồn vốn rẻ đã khiến cầu về vốn tăng cao, mà một phần được định hướng vào các thị trường có thanh khoản cao và khả năng sinh lời dễ nhìn thấy. Đó chính là các thị trường tài sản (chứng khoán, bất động sản, vàng và ngoại tệ). Điều này một mặt gây tăng bong bóng trên các thị trường tài sản, một mặt gây khan hiếm vốn nói chung trên thị trường. Việc khan hiếm vốn khiến lãi suất chịu sức ép tăng trở lại. Khi mặt bằng lãi suất tăng lên, thì các doanh nghiệp không được hỗ trợ lãi suất phải chịu mức lãi cao. Điều này tương đương với việc chính các doanh nghiệp không được hỗ trợ lãi suất đi hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất, mặc dù về mặt hình thức việc hỗ trợ do Nhà nước thực hiện.

Một ví dụ khác liên quan đến chính sách tiền tệ. Do cấu trúc của nền kinh tế không đồng đều, khi một bộ phận gây ra sự tăng giá, chẳng hạn khu vực nhập khẩu do giảm giá đồng tiền Việt Nam, thì gây ảnh hưởng lên mức giá chung. Để chống nguy cơ tăng giá, chính phủ buộc phải thắt chặt tiền tệ. Như vậy, những doanh nghiệp không tham gia vào quá trình thương mại quốc tế phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ chính sách này.

Một lưu ý nữa là các chính sách khi đã được thực hiện trên thực tế, nó có thể tác động tích cực hay tiêu cực khác nhau đến từng nhóm đối tượng, và cấu trúc hay vị trí tương đối của các nhóm này trong xã hội là khác nhau. Do dự phân phối quyền lực khác nhau, nhóm nhận ảnh hưởng tích cực có thể thành công trong việc duy trì chính sách ngay cả khi nó đã hoàn thành nhiệm vụ, hoặc ngược lại, nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực có thể thành công trong việc loại bỏ chính sách này khi nó chưa phát huy được hiệu quả. Và điều này gây ra những biến



thái hoặc méo mó trong đời sống kinh tế, đôi khi làm mầm mống cho những phát triển lệch lạc lâu dài về sau.

Chúng tôi cho rằng trong tương lai, chúng ta cần có những thay đổi trong điều hành kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, chúng ta nên tránh lạm dụng những can thiệp lớn, vì những can thiệp này luôn làm các nguồn lực lớn dịch chuyển ở quy mô lớn, trong khi những tính toán và dự kiến về ảnh hưởng của chúng trong tương lai lại rất hạn chế.

Để tránh phải tự buộc mình vào quá nhiều mục tiêu trong khi các công cụ chính sách là hữu hạn, Chính phủ cần ưu tiên đặt kế hoạch hoặc mục tiêu kiểm soát đối với một số ít biến vĩ mô quan trọng nhất mà Chính phủ thực sự có lợi thế trong việc thực hiện. Theo tôi có hai biến như vậy. Thứ nhất là tỷ lệ lạm phát hàng năm. Thứ hai là mức thâm hụt ngân sách. Hai mục tiêu này có thể được thực hiện thông qua hai công cụ là chính sách tiền tệ và kế hoạch tài khóa.

Dựa trên hai kế hoạch và mục tiêu trên, chúng ta mới tính toán đến các mục tiêu thứ cấp khác. Cần lưu ý rằng tăng trưởng kinh tế là một biến quan trọng, nhưng thực tế việc kiểm soát nó không phải là lợi thế tương đối thật sự của Chính phủ. Nhưng Chính phủ có thể tính toán và ước lượng con số này một cách khách quan, trên cơ sở đó cung cấp thông tin cho chính sách đồng thời cho các tác nhân kinh tế. Quá trình tính toán có thể mang tính phản hồi (reflective) và trên cơ sở đó có thể điều chỉnh mục tiêu cho hai biến trên kia (lạm phát và thâm hụt ngân sách). Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần làm quen với ý thức rõ ràng rằng tăng trưởng kinh tế là một biến phụ thuộc nhiều vào các yếu tố của nền kinh tế hơn là những nỗ lực của Chính phủ.

Một biến quan trọng khác có tính chất tương tự tăng trưởng kinh tế là cấu trúc của cán cân thanh toán. Tôi cho rằng trong số các tài khoản thuộc cán cân thanh toán, cần chú trọng đặc biệt tới dòng vốn đầu tư gián tiếp. Nhìn chung, cần có một chiến lược rõ ràng về điều tiết và kiểm soát các dòng vốn nói chung, mà cụ thể hơn cả là dòng vốn gián tiếp.

Trên cơ sở cân đối các dòng vốn và luồng tiền trong cán cân vãng lai, Chính phủ lên kế hoạch điều chỉnh hay can thiệp trên thị trường ngoại hối, với một số mục tiêu nhất định cho giá trị đồng Việt Nam.

Việc kiểm soát nhập siêu nên đặt trong tổng thể của tất cả các hoạt động chính sách nêu trên, vì nhập siêu bản chất là vấn đề cơ cấu kinh tế.

Thêm vào đó, hiện chúng ta ngày càng thị trường hóa nền kinh tế sâu sắc hơn, cần phân biệt khu vực kinh tế của nhà nước, biểu hiện ra như khu vực quốc doanh, với các chính sách

kinh tế của nhà nước. Vì một khi cùng chung sống trong một môi trường kinh tế và chính sách kinh tế, các doanh nghiệp, dù là quốc doanh hay ngoài quốc doanh, đều bị chi phối bởi tinh thần động vật, hay tâm lý chung của kinh tế thị trường, nên không thể và không nên hy vọng các doanh nghiệp quốc doanh, dù quy mô lớn đến đâu, vừa thực hiện kinh doanh vừa thực hiện hỗ trợ chính sách kinh tế. Điều đó chỉ gây những méo mó trong nội bộ nền kinh tế, và làm suy giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp này trên thị trường quốc tế.

Cuối cùng, trở lại hai đối tượng chính sách mà chúng tôi cho rằng Chính phủ cần đặc biệt ưu tiên là kiểm soát lạm phát và cân đối ngân sách, tôi cho rằng trong giai đoạn tới, để có thể đạt được tăng trưởng nhanh và bền vững cho tới khi tiệm cận mức các nước có thu nhập trung bình, Việt Nam cần duy trì một mức lạm phát thấp và ổn định. Đây là kinh nghiệm khá dễ thấy ở các nước đi trước trong khu vực của chúng ta, từ Hàn Quốc tới Malaysia hay Thái Lan. Đồng thời, sau cuộc khủng hoảng này, cần có một chiến lược kiểm soát thâm hụt ngân sách để tránh sự bành trướng nợ quốc gia, nhân tố cản trở tăng trưởng trong trung và dài hạn, là nguyên nhân cốt lõi của nhiều tổn thương kinh tế đối với một nước đang phát triển như Việt Nam.

## **Tài liệu tham khảo**

### **Tiếng Anh:**

Branson, William (1989), *Macroeconomic Theory and Policy*, third edition, Harper & Row Publishers, New York.

Brue, Stanley L. and Randy R. Grant (2007), *The Evolution of Economic Thought*, seventh edition, Thomson.

Friedman, Milton (1953), *Essays in Positive Economics*, The University of Chicago Press.

Friedman, Milton (1962, 2002), *Capitalism and Freedom*, The University of Chicago Press.

Friedman, Milton & Anna J. Schwartz (1963), *A Monetary History of the United States 1867-1960*, Princeton University Press.

Keynes, John M. (1936, 1997), *The General Theory of Employment, Interest, and Money*, Prometheus Books.

Kydland, Finn E. and Edward C. Prescott “Time to Build and Aggregate Fluctuations,” *Econometrica* 50: 1345-1370, 1982.

- Jones, Philip J. (2008), *Keynes's Vision: Why the Great Depression Did not Return*, Routledge.
- Laidler, David (2006), "Keynes and the birth of modern macroeconomics," Chapter 3 in *Cambridge Companion to Keynes*, Cambridge University Press.
- Mankiw, N. Gregory (1985), "Small Menu Costs and Large Business Cycles: A Macroeconomic Model of Monopoly," *Quarterly Journal of Economics*, 100:2, pp. 529-537.
- Phelps, Edmund (1990), *Seven Schools of Macroeconomic Thought*, Clarendon Press, Oxford.
- Rebelo, Sergio (2005), "Real Business Cycle Models: Past, Present, and Future," working paper, Northwestern University.
- Sargent, Thomas J. and Neil Wallace (1975) "Rational Expectations, the Optimal Monetary Instrument, and the Optimal Money Supply Rule," *Journal of Political Economy*, 83:2, pp. 241-54
- Screpanti, Ernesto and Stefano Zamagni (2005), *An Outline of the History of Economic Thought*, second edition, Oxford University.
- Sheffrin, Steven (1996), *Rational Expectations*, second edition, Cambridge University Press.
- Skousen, Mark (2007), *The Big Three in Economics: Adam Smith, Karl Marx, and John Maynard Keynes*, M.E. Sharpe, New York.
- Taylor, Lance (2004), *Reconstructing Macroeconomics: Structuralist Proposals and Critiques of the Mainstream*, Harvard University Press.
- Wray Randall & Mathew Forstater, eds. (2008), *Keynes and Macroeconomics after 70 Years: Critical Assessments of The General Theory*, Edward Elgar.

### **Tiếng Việt:**

- Beaud, Michel & Gilles Dostaler (2008), *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
- Hiller, Brian (1995), *Cuộc tranh luận trong kinh tế vĩ mô*, Nxb Giáo dục, Hà nội.
- Samuelson, Paul và William D. Nordhaus (1989), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội.